

Làng Việt - đối tượng nghiên cứu của khu vực học

Đỗ Danh Huấn*

Viện Sử học, 38 Hàng Chuối, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 01 tháng 10 năm 2009

Tóm tắt. Làng xã ở Việt Nam như một thực thể, với cấu trúc động. Các thành tố như: kinh tế, văn hóa, xã hội, tôn giáo, tín ngưỡng và môi trường tự nhiên... đã hợp chỉnh và cấu thành nên làng. Trong các thành tố trên lại hợp chứa nhiều thành tố nhỏ như: gia đình, dòng họ, giáp, lễ hội, hương ước, nông nghiệp, thương nghiệp... và giữa chúng luôn có mối liên hệ. Do vậy, trong quá trình nghiên cứu, nếu chỉ giới hạn ở góc độ tìm hiểu kinh tế, tìm hiểu văn hóa hay hương ước hoặc lễ hội bằng những chuyên môn tiếp cận hẹp như: lịch sử, kinh tế học, văn hóa học, xã hội học... thì nhà nghiên cứu sẽ không hiểu hết về đối tượng - làng, kết quả nghiên cứu sẽ không đầy đủ.

Hướng tiếp cận liên ngành, coi làng như một khu vực, một không gian văn hóa, tổ chức ra nhóm nghiên cứu, có sự hợp tác của nhiều nhà khoa học thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau. Từ đó, kết quả nghiên cứu sẽ đầy đủ, toàn diện hơn. Đó là lợi thế trong nghiên cứu làng xã ở Việt Nam theo hướng liên ngành, khu vực học.

Khu vực học (*Area studies*) nghiên cứu tổng thể về không gian văn hóa xã hội với nhiều cấp độ khác nhau, trong đó cấp độ nhỏ nhất có thể là một làng: “Khu vực học lấy không gian văn hóa - xã hội bao gồm các lĩnh vực hoạt động của con người và quan hệ tương tác giữa con người và điều kiện tự nhiên làm đối tượng nghiên cứu. Mục đích của khu vực học là đạt tới những nhận thức tổng hợp về một không gian, tìm ra những đặc điểm của tự nhiên và của đời sống con người trong không gian đó” [1, tr.52].

Làng ở Việt Nam được hiểu như một thực thể xã hội với cấu trúc động⁽¹⁾, nó được hợp

chỉnh bởi nhiều thành tố như: kinh tế, văn hóa, xã hội, tôn giáo, tín ngưỡng và cảnh quan môi trường tự nhiên. Trong các thành tố trên, lại chứa nhiều thành tố nhỏ như: gia đình, dòng họ, phe, giáp, hội phường, hương ước, tục lệ... Quá trình tồn tại, các thành tố đó có sự tương tác lẫn nhau. Hơn nữa, trong cơ chế vận hành, chúng còn có sự tương tác với các thực thể ngoài làng - điều đó sẽ tạo nên những quan hệ mang tính liên làng (*Inter-Villages*).

Khái quát lịch sử nghiên cứu làng Việt, đặc biệt là làng ở vùng châu thổ Bắc Bộ đã được quan tâm tìm hiểu từ lâu, có thể tính từ đầu thế kỷ XX. Những nghiên cứu sớm nhất đã được thực hiện bởi các học giả người Pháp, với yêu cầu và mục đích hiểu làng Việt nhằm giúp chính quyền thực dân trong quá trình cai trị, khai thác và bóc lột đạt hiệu quả. Chương trình cải lương hương chính mà chính quyền thực

*ĐT: 84- 983177910.

E-mail: dohuan@gmail.com

⁽¹⁾ Các tác giả trong công trình: *Làng ở vùng châu thổ sông Hồng: Vấn đề còn bỏ ngỏ cũng* cho rằng: “làng là một hay nói đúng hơn là nhiều thế giới đa dạng, biến động, thay đổi không ngừng dưới tác động của không gian, thời gian và đôi khi chứa đựng nhiều mâu thuẫn” [2, tr.8].

dân Pháp đã tiến hành trong những năm thuộc nửa đầu thế kỷ XX là một minh chứng cho điều này. Trong số đó, nhiều công trình nghiên cứu của người Pháp đã có những đóng góp nhất định về mặt học thuật và giá trị thực tiễn. Một số công trình tiêu biểu có thể nêu lên như: *Làng xã An Nam ở Bắc Kỳ* của P. Ory (Paris, 1894), *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*⁽²⁾ của P.Gourou (Paris, 1936)... Cùng với những nhà nghiên cứu người Pháp, các học giả Việt Nam cũng có nhiều cố gắng trong nghiên cứu về làng Việt, một số công trình tiêu biểu có thể điểm qua như: *Vấn đề dân cày* của Qua Ninh và Vân Đình (1937), *Sở hữu công ở Bắc Kỳ: Góp phần nghiên cứu lịch sử pháp luật và kinh tế công điền công thổ của nước An Nam*, của Vũ Văn Hiền (Paris, 1939), *Việt Nam phong tục* của Phan Kế Bính (1945), *Nền kinh tế công xã Việt Nam* của Vũ Quốc Thúc (1950), *Làng xóm Việt Nam* của Toan Ánh (1968), *Xã thôn Việt Nam* của Nguyễn Hồng Phong (1958), *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử* của Viện Sử học (tập I, II, 1977, 1978). Gần đây, với những chuyên khảo như: *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ* (1984) của Trần Từ, *Làng xã Việt Nam một số vấn đề kinh tế - văn hóa - xã hội* của Phan Đại Doãn (2001), *Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII-XIX* của Nguyễn Quang Ngọc (1993)... Đặc biệt, những nghiên cứu về làng Việt được đẩy mạnh kể từ sau khi đất nước thực hiện công cuộc Đổi mới (1986), quá trình đó đã thu hút được sự quan tâm hợp tác nghiên cứu của nhiều học giả trong và ngoài nước, tiếp cận nghiên cứu từ nhiều góc độ chuyên, liên ngành khác nhau⁽³⁾.

Những công trình nêu trên, là thành tựu bước đầu của giới nghiên cứu về làng Việt. Những đóng góp đó, đã giúp chúng ta có cơ sở nhận thức về làng ở Việt Nam và cũng là cơ sở cho chúng ta mở ra hướng tiếp tục nghiên cứu trong những chặng đường tiếp theo.

Khu vực học, với quan điểm, phương pháp nghiên cứu liên ngành (*Interdisciplinary studies*), vận dụng nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau của các ngành khoa học, tiến tới nhận thức tổng hợp về nhiều mặt của đối tượng - làng Việt. Do vậy, chúng ta có thể hiểu: “Liên ngành là một loại hình hợp tác học thuật, trong đó các nhà chuyên môn được lấy từ hai hay nhiều chuyên ngành khác nhau cùng làm việc với nhau để cùng đạt đến những mục tiêu chung trong nhận thức đối tượng nghiên cứu” [4, tr.2]. Nhìn lại các công trình nghiên cứu về làng Việt trước đó, các tác giả mới chỉ quan tâm khảo cứu đối tượng ở một khía cạnh, một lĩnh vực dựa trên cơ sở chuyên ngành hẹp, hay tiếp cận vấn đề dựa trên quan điểm của chuyên ngành như: Sử học, Dân tộc học, Kinh tế học, Văn hóa học, Xã hội học, Luật học... ưu thế đó đã giúp nhà nghiên cứu hiểu sâu hơn về một vấn đề của làng, nhưng lại thiếu những thông tin mang tính bổ trợ trong một chỉnh thể tạo nên tính hệ thống và biện chứng tương tác lẫn nhau để cấu thành nên thực thể làng. Dựa trên phương pháp nghiên cứu liên ngành, có thể giúp nhà nghiên cứu nhìn nhận và khai thác thông tin về đối tượng đa chiều hơn, khắc phục được tính khu biệt, bộ phận của tiếp cận chuyên ngành, kết quả của nguồn thông tin tổng hợp đó có thể chia sẻ và bổ trợ cho nhau trong quá trình nghiên cứu. Thông qua những tiếp cận chuyên ngành nêu trên, chúng tôi không có ý cho đó là hạn chế, nhưng kết quả nghiên cứu sẽ tốt hơn nếu chúng ta tiếp cận và khai thác thông tin mang tính liên ngành. Liên ngành cũng có nhiều mức độ chuyên sâu hay rộng hẹp khác nhau, khi nghiên cứu liên ngành một cách chung chung

⁽²⁾ Nguồn tư liệu trong nghiên cứu về làng, chúng tôi đánh giá cao công trình nghiên cứu của P. Gourou, mặc dù không phải là một chuyên khảo về một làng cụ thể, nhưng *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ* là một hướng tiếp cận liên ngành về người nông dân nói riêng và làng Việt ở châu thổ Bắc Bộ nói chung [3].

⁽³⁾ Điểm qua thành tựu nghiên cứu về làng Việt, những gì nêu trên chỉ là hữu hạn, ngoài ra còn nhiều công trình và nhiều tác giả, chúng tôi xin trình bày trong dịp khác.

hay làm liên ngành theo kiểu tự phát thì cũng không thật khó. Sẽ là hiệu quả và phù hợp nhất cho nghiên cứu liên ngành là tổ chức ra các nhóm nghiên cứu (*Team-working*), do đó: “Nghiên cứu liên ngành một cách chính quy, bài bản đòi hỏi phải sử dụng đồng thời, tổng thể và hiệu quả của nhiều phương pháp đặc thù cho một đối tượng nghiên cứu và đem đến một nhận thức khoa học chung. Ở đây, các phương pháp nghiên cứu phải được đặt ngang nhau, không thiên kiến, không phân biệt chính phụ” [1, tr.54]. David L. Szanton khi quan tâm tới nghiên cứu khu vực, ông đã cho rằng: “Nghiên cứu khu vực nên được hiểu là khái niệm chỉ một nhóm gồm nhiều lĩnh vực và hoạt động học thuật có những đặc điểm chung sau: - Nghiên cứu sâu về ngôn ngữ; - Nghiên cứu thực địa (điền dã) sâu sắc bằng tiếng địa phương; - Nghiên cứu kỹ lịch sử, các quan điểm, tư liệu và những lý giải của địa phương; - Kiểm tra, thảo luận, phê bình, hay phát triển các lý thuyết cơ sở dựa trên những quan sát cụ thể; - Có những thảo luận đa ngành liên quan đến nhiều ngành khoa học xã hội và nhân văn” [5, tr. 47].

Trong những năm gần đây, nhiều chương trình nghiên cứu đã cho thấy thế mạnh trong tiếp cận làng Việt dưới góc độ liên ngành như: Chương trình nghiên cứu Bách Cốc (tại Làng Bách Cốc, xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định). Chương trình này triển khai từ năm 1994, sau 10 năm tổng kết chương trình nghiên cứu (2003), đến nay, công việc vẫn đang được tiếp tục. Theo Giáo sư Sakurai Yumino, chương trình đã thu hút 300 nhà khoa học của 17 trường Đại học đến từ Nhật Bản, thuộc nhiều chuyên ngành khác nhau tham gia nghiên cứu, bao gồm: Lịch sử, khảo cổ học, văn hóa học, kinh tế học, nông học, xã hội học, địa lý học... Chương trình nghiên cứu Đường Lâm (xã Đường Lâm, Thị xã Sơn Tây, tỉnh Hà Tây cũ) [6], ngoài những chuyên ngành đã tiếp cận nghiên cứu như: lịch sử, văn hóa, dân tộc học... tìm hiểu về

âm thực, trang phục, kiến trúc cổ truyền... thì nơi đây còn được nghiên cứu bởi các nhà khảo cổ học, thông qua đào các hố thám sát tại phía sau của đình Mông Phụ và một số địa điểm khác. Hay Chương trình nghiên cứu về làng xã, nông thôn châu thổ sông Hồng do Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp (EFEO) tại Hà Nội phối hợp với Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia (nay là Viện Khoa học xã hội Việt Nam) và Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, chương trình là lần đầu tiên có sự hợp tác học thuật giữa các nhà nghiên cứu Việt Nam và Pháp, diễn ra trong suốt 4 năm (1996 - 1999), để cùng nhau tìm hiểu, đối thoại về làng ở vùng châu thổ sông Hồng. Kết quả đã đưa tới sự ra đời công trình *Làng ở vùng châu thổ sông Hồng: Vấn đề còn bỏ ngỏ* [2]. Gần đây nhất, chương trình nghiên cứu Cò Loa [7] đã cho thấy sự thành công theo hướng tiếp cận liên ngành trong nghiên cứu làng Việt. Các chương trình nghiên cứu trên đã tổ chức được sự tham gia của nhiều nhà khoa học thuộc nhiều lĩnh vực nghiên cứu khác nhau như: Lịch sử, văn học, xã hội học, dân tộc học, địa lý, địa chất, môi trường, nông học... Bao quát hơn hết là có sự kết hợp giữa khoa học xã hội và khoa học tự nhiên, điều mà trước nay ít có khả năng thực hiện.

Lần lượt xem xét một số yếu tố cấu thành nên làng Việt, chúng ta sẽ nhận thấy cần phải đi tới một hướng tiếp cận liên ngành theo quan điểm khu vực học, có như vậy kết quả nghiên cứu mới toàn diện và triệt để.

- Nền kinh tế làng xã với bản chất là kinh tế tiểu nông sản xuất nhỏ, mang nặng tính tự cung tự cấp, nhưng trong kết cấu kinh tế lại mang tính đa nguyên, bao gồm: nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp (buôn bán nhỏ). Trong quá trình tồn tại, kết cấu kinh tế đa nguyên nêu trên có mối quan hệ qua lại với nhau. Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng, không có kết cấu kinh tế thuần nông nghiệp hay

thủ công nghiệp tồn tại trong một làng, mà thường xuyên có biểu hiện của tính đa nguyên trong kết cấu kinh tế. Cơ sở để nhận biết chỉ có thể là tỷ trọng giữa chúng (tiểu thủ công nghiệp hoặc nông nghiệp), tỷ phần nào chiếm đa số, thiếu số và tỷ lệ người tham gia trong hoạt động đó là bao nhiêu. Làng trọng nông, làng chuyên nghề thủ công nghiệp hay làng buôn đều có sự đan xen giữa các thành phần kinh tế: nông, công và thương, mà hoàn toàn không có sự chuyên nghiệp hay mờ rộng, tách biệt giữa chúng. Giáo sư Nguyễn Quang Ngọc trong công trình *Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII-XIX* [8], đã cho thấy hoạt động của các làng buôn ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, cộng đồng cư dân không chỉ chuyên tâm buôn bán mà bên cạnh đó họ vẫn tham gia sản xuất nông nghiệp, thậm chí còn mua thêm ruộng. Tiến sĩ Lưu Thị Tuyết Vân trong nghiên cứu *Quan hệ giữa thủ công nghiệp và nông nghiệp trong các làng nghề ở miền Bắc Việt Nam* [9], cũng chỉ ra rằng hai hoạt động này không có sự tách rời, mà nó luôn hỗ trợ cho nhau. Quá trình tìm hiểu nền kinh tế tiểu nông, chúng ta cần xem xét mối quan hệ của chúng với hệ thống chợ làng, chợ vùng, vì sự có mặt của hệ thống chợ đã góp phần phá vỡ mô hình kinh tế tự cung, tự cấp, hướng các sản phẩm nông nghiệp dư thừa, sản phẩm tiểu thủ công nghiệp tham gia vào hoạt động kinh tế hàng hóa của vùng. Nghiên cứu kinh tế nông nghiệp làng xã cổ truyền, chúng ta không thể không quan tâm tới diện mạo sở hữu ruộng đất qua các thời kỳ, mỗi làng đều tồn tại nhiều loại hình ruộng đất và nhiều hình thức sở hữu khác nhau. Để biết được quy mô sở hữu ruộng đất công, tư, xâm canh, sở hữu ruộng đất của các tổ chức xã hội trong làng như: ruộng đất của bộ phận chức dịch, ruộng chùa, ruộng họ, ruộng giáp, ruộng của hội tư vấn... chúng ta không thể tách rời phương pháp thống kê, định lượng và định tính để thấy được quy mô sở hữu lớn nhỏ khác nhau

của các chủ đất... Trường hợp, nếu tìm hiểu mô hình kinh tế hộ gia đình trong làng, chúng ta có thể coi đó là một đối tượng trong khung thiết kế chương trình nghiên cứu về làng xã. Như vậy, nếu đứng trên quan điểm của một chuyên ngành (Lịch sử hoặc Xã hội học), chúng ta không thể hiểu hết bản chất kinh tế của làng xã, cán cân cung cầu hay yếu tố thị trường chi phối nền sản xuất nhỏ đó. Ngược lại, nếu lấy quan điểm của kinh tế học để nghiên cứu, chúng ta cũng không thể không vận dụng phương pháp của sử học để thấy được quá trình lịch sử của kinh tế làng tiểu nông, của kinh tế hộ gia đình tiểu nông qua các thời, cũng không thể thiếu những tiếp cận trong lĩnh vực văn hóa học hay tâm lý học để giải thích căn tính tiểu nông tiết kiệm - *buôn thuyền bán bè không bằng ăn dè hà tiện* của người nông dân do môi trường văn hóa nông nghiệp nhiệt đới lúa nước quy định và chi phối tư duy kinh tế đó... Cũng do căn tính tiểu nông mà người nông dân Việt Nam khi đã buôn bán làm ăn khá giả lại không tiến tới một hình thức kinh tế tư bản lớn hơn, lợi nhuận nhiều hơn, mà họ lại quay về quê hương mua ruộng đất, thậm chí rời bỏ nghề buôn trở về làng vui thú điền viên. Đó có phải là căn tính người nông dân đã kim hãm những bước đi của kinh tế không?. Tác giả Vũ Quốc Thúc trong công trình *Nền kinh tế công xã Việt Nam* cũng cho biết: “Tư bản phương Tây không khi nào thấy mình quá giàu có: chủ một xưởng, họ ước mơ trở thành giám đốc [...], trở thành chủ tịch [...]. Việt Nam thì ngược lại, rất sớm thỏa mãn với số phận của mình. Họ không ngần ngại rút lui khỏi công cuộc làm ăn của họ, họ tậu ruộng và nhà ở nơi làng sinh quán của họ [...], hậu quả của cuộc sống ở thôn xã đã góp phần để lại dấu ấn thì là đặc thù trong tâm lý của con người kinh tế Việt Nam” [10, tr.82, 83].

- Về xã hội, làng Việt tồn tại nhiều lớp bao gồm: dòng họ, gia đình, phe giáp, xóm ngõ hay cũng có thể hiểu xã hội trong làng với các lớp

dân cư phân theo hoạt động nghề nghiệp như: sĩ, nông, công, thương, hay dân chính cư, dân ngụ cư... mô hình trên đã tạo nên tính phức hợp trong kết cấu xã hội của làng, đồng thời các nhóm xã hội đó có những cơ chế vận hành riêng biệt, với những biểu hiện khác nhau và cũng chi phối tới các quan hệ khác nhau trong làng. Tổ chức gia đình và dòng họ lấy quan hệ huyết thống và tính tôn ty trật tự làm sợi dây liên kết và quản lý các thành viên. Các tổ chức phi quan phương như: phường buôn bán, phường mổ lợn, phường thuốc Bắc, phường hàng tiện (hội nghề nghiệp) lấy quan hệ tương trợ làm cơ sở duy trì hoạt động. Thực tế, trong quá trình triển khai nghiên cứu, chúng ta sẽ chọn cách tiếp cận hay đối tượng nào trong số các nhóm xã hội nêu trên: gia đình; tổ chức dòng họ hay các nhóm cư dân...? Nếu lấy đơn vị giáp nghiên cứu, chúng ta phải đặt nó trong mối quan hệ với các hoạt động văn hóa của làng (lễ hội ở đình, chùa), giáp đã có vai trò như thế nào trong các hoạt động đó! Xem xét mối quan hệ của giáp đối với bộ máy quản lý làng xã (chức dịch, sắc mục), và đặt giáp trong không gian cư trú của làng, trong quan hệ huyết thống, cũng cần nghiên cứu về cơ sở kinh tế của giáp là ruộng giáp hay tiếp cận nghiên cứu giáp ở góc độ khoa học nghiên cứu về giới tính, vì giáp là tập hợp của những người cùng giới (nam). Tiếp cận như vậy, mặc nhiên chúng ta đã khai thác tổ chức giáp trên các phương diện sử học, văn hóa dân gian, xã hội học, dân tộc học và vận dụng nhiều kỹ năng nghiên cứu của các ngành khoa học khác. Cấu trúc xã hội của làng mang tính chất động, nhà nghiên cứu có thể tiếp cận bằng sự hỗ trợ của phương pháp tham gia (*Participation*), hoặc phương pháp quan sát đối tượng (*Observation*). Ưu thế của phương pháp tham gia - hòa mình vào đối tượng sẽ giúp nhà nghiên cứu hiểu được tâm lý đám đông, hiểu những suy nghĩ của dân làng, nắm bắt được đặc, tập tính thường nhật của cộng đồng. Cố Giáo sư Trần Quốc Vượng cho rằng: “khi đi

điền dã cần phải *giải điều kiện hóa*, tức là ra khỏi điều kiện (hoàn cảnh) của mình, nhập thân vào dân gian, như đưa trẻ hồn nhiên ngốc nghếch, cái gì cũng hỏi thì dân gian - bố mẹ mình mới dạy bảo cho” [11, tr.89]. Phương pháp quan sát cũng sẽ cho chúng ta kết quả như vậy. Ví dụ, trường hợp tìm hiểu các nghi lễ vòng đời của cư dân trong một làng, như: cưới hỏi, tang ma, nếu nhà nghiên cứu có cơ hội tham gia và quan sát, từ đây những kết quả thu được sẽ bổ sung cho những tư liệu thành văn hoặc tư liệu truyền miệng trong quá trình phỏng vấn. Trường hợp nghiên cứu về làng Tơ ở huyện Hoài Đức, Hà Nội, Tiến sĩ John Kleinen đã từng chung sống với những người nông dân của xóm làng để tham gia những buổi gặt ngoài đồng, thậm chí kéo cả xe bò lúa. Hoặc chúng ta có thể dùng phương pháp chọn mẫu - lựa chọn những làng điển hình trong số những làng dự định nghiên cứu.

- Văn hóa làng, phản ánh đặc trưng của nền văn hóa, văn minh lúa nước. Người nông dân là chủ thể văn hóa với bản chất là dung hòa. Do vậy, văn hóa làng được xem như một không gian văn hóa có sự hỗn dung của nhiều yếu tố khác nhau. Cơ tầng chính là văn hóa lúa nước mang tính bản địa có các nghi lễ gắn với nhịp điệu sản xuất mùa vụ, như: lễ cầu mưa, lễ hạ điền, lễ thượng điền, lễ cơm mới, hay cao hơn là tế lễ thành hoàng làng - vị thần bảo trợ dân, có công lập làng, dạy nhân dân sản xuất cấy trồng, thêm nữa, đó còn là một trữ lượng folklore phong phú. Bên cạnh đó, văn hóa làng còn có sự đan xen của văn hóa Nho giáo thờ Khổng tử, với không gian văn chỉ nơi thờ các vị hiền tài trong làng đỗ đạt qua các kỳ thi khảo và được lưu danh trên bi ký; Có văn hóa Phật giáo trong đó nhấn mạnh vai trò ngôi chùa làng, một số làng còn có chợ chùa, chợ tam bảo (chợ làng là một không gian kinh tế có nhịp điệu và cũng là không gian văn hoá), hay của Thiên chúa giáo (với các làng công giáo), tồn tại các xóm,

xứ họ đạo với những sinh hoạt văn hóa của giáo dân như: Mùa chay, Lễ giáng sinh, Lễ phục sinh, Tháng đức mẹ... [12-15]. Tất cả đã được tiếp biến, thâm hóa mà không hề có sự chối bỏ. Như vậy, công việc đặt ra cho nhà nghiên cứu một nhiệm vụ là làm thế nào để bóc tách và nhận diện các lớp văn hóa đó, giải thích hiện tượng dung hợp giữa các yếu tố văn hóa nêu trên, yếu tố nào xuất hiện trước và yếu tố nào phù lên sau. Đặc biệt hơn, trong giai đoạn ngày nay, văn hóa làng được phù thêm một lớp mới - văn hóa của xã hội công nghiệp và hội nhập. Muốn làm được điều đó, chúng ta cần có sự kết hợp liên ngành trong nghiên cứu.

- Nếu phân chia theo không gian, chúng ta có nhiều loại hình làng: làng ở vùng trung du trước núi, làng ở đồng bằng châu thổ, làng ven sông, ven biển - làng chài, trên đảo (theo trục Đông - Tây), làng ở châu thổ Bắc Bộ, làng ở duyên hải Bắc và Nam Trung Bộ và làng ở Nam Bộ, tịnh tiến theo trục không gian Bắc - Nam, đó là cách tiếp cận loại hình học (*Typology*). Trong một nghiên cứu của Giáo sư Phan Đại Doãn, tác giả đã nêu vấn đề khi nghiên cứu làng Việt còn có một khoảng trống chưa được thảo luận là so sánh loại hình học, phân theo từng khu vực khác nhau, mà đến nay vẫn chưa có một công trình chuyên khảo: “Làng ở đồng bằng Bắc Bộ cụm lại chặt, phân bố dọc theo các bờ sông như những điểm xanh đen trên thảm lụa khổng lồ. Làng xã từ Quảng Nam trở vào ở rải rác, không cụm chặt, mà có phần lỏng. Đặc biệt là ở Nam Bộ thì làng xã ở rải rác dài ven sông rạch” [16, tr.10]. Theo không gian phân bố như vậy, các loại làng có đặc trưng cảnh quan và môi trường khác nhau. Những yếu tố về địa hình, môi trường, đất đai và khí hậu đã có những chi phối không nhỏ tới điều kiện sống của cư dân, của văn hóa làng, của điều kiện canh tác, sản xuất và hình thành nên kho tàng tri thức, kinh nghiệm dân gian trong cuộc sống và sản xuất. Chính vì vậy, khi chúng ta khu biệt

theo từng làng, từng vùng cư dân ở đó đã mang những nét riêng về phương, thổ ngữ và âm vực. Hoặc tên gọi của làng và tên các địa danh ở làng, trong đó bảo lưu các tên gọi có nguồn gốc Việt-Mường cổ, những từ thuần Việt, âm Nôm (tên tự) và âm Hán (tên chữ), để tạo nên tên gọi của làng mang yếu tố Hán Việt. Khi quan tâm tới *Ngôn ngữ như là phương tiện và đối tượng của nghiên cứu khu vực*, Tiến sĩ Trịnh Cẩm Lan đã nêu: “Khu vực được nghiên cứu trong trong những chương trình này thường nhỏ hơn phạm vi một quốc gia, có thể chỉ là một vùng lãnh thổ, một huyện, xã, thậm chí một làng và các biến thể ngôn ngữ khu vực được quan sát ngay trong cảnh huống của khu vực đó và trong mối quan hệ với các biến thể ở các khu vực lân cận và với ngôn ngữ quốc gia có khu vực đó” [5, tr.52]. Nghiên cứu về thổ, phương ngữ của một làng, một xã, nhà nghiên cứu cần trang bị cho mình kiến thức về ngôn ngữ hoặc trong thiết kế chương trình nghiên cứu cần hợp tác với những chuyên gia về ngôn ngữ học. Một ví dụ khác, làng ở huyện Thạch Thất - Hà Nội, với vị trí địa lý là vùng thượng châu thổ - rìa phía Tây, thuộc ranh giới tiếp giáp giữa không gian trước núi mở xuống châu thổ phù sa cổ, do quá trình thành tạo của tự nhiên đã hình thành nên tầng địa chất khu vực này có nhiều đá ong. Dựa trên điều kiện tự nhiên như vậy, cư dân nơi đây đã khai thác đá ong để xây nhà và nhiều công trình kiến trúc khác như: đình, chùa, giếng... điều đó đã tạo nên một nét riêng trong văn hóa nhà ở - văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên, đúng theo nghĩa là *thạch thất* - nhà xây bằng đá ong⁽⁴⁾ [11, tr.96], mà không phải là xây bằng gạch, phen tre, nứa, gỗ hay trình tường như các vùng

⁽⁴⁾ Cổ Giáo sư Trần Quốc Vượng cũng đã lý giải điều kiện tự nhiên trong mối tương tác với cư dân vùng Thạch Thất như sau: “Thêm phù sa cao-cổ bóc mòn ven các đồi núi này thì tất nhiên là có đất feralit nâu vàng và đá ong. Nhà cửa ở Thạch Thất nói riêng và ở xứ Đoài nói chung được xây dựng bằng đá ong [...]. Nhà đá ong đây chính là ý nghĩa của địa danh *Thạch Thất*, và cũng là một bản sắc địa văn hóa của vùng này” [11].

khác. Quá trình tìm hiểu về vùng Thạch Thất, trong công trình *Sơn Tây tình địa chí*, tác giả Phạm Xuân Đô đã cho biết thêm: “Các làng Phú Thứ (Thạch Thất), Mông Phụ (Phúc Lộc), Vị Thủy, Nhân Lý, Mỹ Khê, Đông Sơn, Sơn Trung, Triều Đông (Tùng Thiện) có nhiều đá ong. Dân thường dùng xây nhà và đình chùa” [17, tr.119]. Cũng vậy, ở vùng núi đá vôi Hoa Lư, Ninh Bình, với đặc thù là hệ thống đồi núi sót phân bố dày đặc, nên cư dân nơi đây trong quá trình xây dựng nhà ở đã khai thác đá từ núi để gia cố những móng nhà kiên cố, bên cạnh đó các công trình khác như giếng, cầu cống hay mộ cũng được xây bằng đá. Hơn thế nữa, nếu nhìn ở góc độ kinh tế, các làng vùng ven cửa sông, biển, điều tất nhiên trong kết cấu kinh tế sẽ có sự tham gia của hoạt động kinh tế diêm, ngư nghiệp. Olivier Tessier khi nghiên cứu về làng Hay ở tỉnh Phú Thọ - vùng trung du, đã đưa ra nhận định: “Khi phân tích tổ chức không gian của làng Hay và các diện hình gắn liền với nó, rồi đối chiếu với lịch sử định cư của làng và những biến đổi mà lịch sử đã tạo ra, chúng tôi muốn nêu lên rằng bên cạnh những khác biệt lớn về địa lý và lịch sử giữa miền Trung du và đồng bằng sông Hồng, cấu tạo lãnh thổ càng được mở rộng của làng này đã làm sáng tỏ những đặc tính thường trực của kiểu diện hình không gian làng xã qua xã hội nông thôn người Kinh. Đó chính là một câu hỏi về những đặc điểm mang tính biến đổi và ổn định do cùng một nhóm văn hóa được đặt trong hai môi trường sinh thái khác nhau có thể tạo ra trong khi làm đảo lộn những nền tảng của cơ cấu xã hội của chính họ” [2, tr.140].

- Ngày nay, thực thể làng chịu tác động của công cuộc Đổi mới đất nước và quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Do vậy, làng Việt lại càng có những chuyển biến, thử thách mạnh mẽ trên nhiều mặt. Quá trình đó diễn ra nhiều sự tương tác, đổi thay cũ - mới, có những yếu tố cũ mất dần đi và

có sự xuất hiện của yếu tố mới hoặc có sự phục hồi của một số giá trị truyền thống mà một thời đã bị lãng quên. Nghiên cứu của Nguyễn Tùng về làng Mông Phụ (Hà Tây cũ), khi tác giả tìm hiểu về không gian làng ở nơi đây đã thấy những thay đổi rõ nét: “Đường Lâm có hai loại làng: làng ven đồi và làng bán sơn địa. Mặc dù các lũy tre làng hầu như biến mất, không gian cư trú của đa số các làng của xã (Mông Phụ, Cam Thịnh, Đông Sàng, Phụ Khang) tạo thành một dải liên tục trong đó, do sức ép về dân số, hầu như không có miếng đất nào là không xây nhà ở” [6, tr.150]. Một số vùng quê xưa kia vốn thanh bình êm ả, ngày nay trở nên nhộn nhịp do chịu tác động của quá trình đô thị hóa (có đô thị hóa tự phát và đô thị hóa theo quy hoạch), làng đã trở thành thị tứ, thị trấn, thậm chí từ làng đã lên phố. Đặc biệt, đối với những làng nghề thủ công nghiệp có tốc độ sản xuất và phát triển mạnh về kinh tế, bắt kịp nhu cầu của thị trường, do bị cuốn theo lực hút của lợi nhuận, người dân chỉ quan tâm tới lợi ích trước mắt mà quên đi những tác động xấu của quá trình sản xuất tới môi trường làng xã, khiến cho nguồn nước từ hệ thống ao hồ trong làng bị ô nhiễm, bầu không khí cũng vậy. Hệ lụy nguy hiểm hơn là, người dân đã và đang phải đối mặt với nhiều căn bệnh về da liễu, hô hấp... Hoặc đối với những làng chịu tác động bởi những dự án quy hoạch khu công nghiệp và đô thị, ruộng đất canh tác bấy lâu, nay đã bị thu hồi, cơ hội việc làm và thu nhập đang bị đe dọa, đó là một trong những nguyên nhân dẫn tới sự thay đổi về lối sống, khả năng hưởng thụ của dân làng, ngoài ra còn nhiều vấn đề khác cũng phát sinh theo. Những tác động và biến đổi đó đặt ra cho các nhà nghiên cứu phải quan tâm hơn nữa tới nhiều vấn đề như: về quản lý làng xóm, bảo tồn các giá trị văn hóa, về môi trường... hướng tới chiến lược phát triển bền vững.

Những phức hợp các thành tố cấu thành nên làng - một thực thể xã hội, một không gian văn

hóa, đã đặt ra và trở thành nhu cầu cần thiết trong nghiên cứu làng xã Việt Nam theo phương pháp tiếp cận liên ngành, phải vận dụng phương pháp liên ngành, tiếp cận theo góc độ khu vực học. Các nhà khoa học cùng nhau giải quyết nhiều vấn đề, thu thập thông tin tổng hợp, trên cơ sở đó chia sẻ, thống nhất và móc nối kết quả nghiên cứu, nhận ra được sự tương tác, mối liên hệ bên trong và bên ngoài của các yếu tố cấu thành nên thực thể làng, có như vậy chúng ta mới nhận thức được tổng thể các mặt và bản chất của làng.

Tài liệu tham khảo

- [1] Ban Chủ nhiệm Chương trình Khoa học cấp Nhà nước, Mã số KX.09, *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Phương pháp luận và Phương pháp nghiên cứu Chương trình KX.09*, NXB Hà Nội, H., 2006.
- [2] Philippe Papin, Olivier Tessier (chủ biên), *Làng ở vùng châu thổ sông Hồng: Vấn đề còn bỏ ngỏ*, NXB Lao động - Xã hội, H., 2002.
- [3] P. Gourrou, *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, bản tiếng Việt, NXB Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 2003.
- [4] Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển (ĐHQG HN) - Khoa Khu vực học (Đại học Quốc gia Tokyo), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc tế Khu vực học: Cơ sở lý luận, thực tiễn và phương pháp nghiên cứu*, H., 11-2006.
- [5] Trịnh Cẩm Lam, *Ngôn ngữ như là phương tiện và đối tượng của nghiên cứu khu vực*, *Tạp chí Khoa học* (Khoa học xã hội và nhân văn), (Đại học Quốc gia Hà Nội), số 1 - 2007.
- [6] Nguyễn Tùng (chủ biên), *Mông Phu một làng ở đồng bằng sông Hồng*, NXB Văn hóa Thông tin, H., 2003.
- [7] Nguyễn Quang Ngọc, Vũ Văn Quán (đồng chủ biên), *Địa chí Cổ Loa*, NXB Hà Nội, H., 2007.
- [8] Nguyễn Quang Ngọc, *Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII-XIX*, Hội Sử học Việt Nam, H., 1993.
- [9] Lưu Thị Tuyết Vân, *Quan hệ giữa thủ công nghiệp và nông nghiệp trong các làng nghề ở miền Bắc Việt Nam*, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 - 1994.
- [10] Vũ Quốc Thúc, *Nền kinh tế công xã Việt Nam*, Paris - Hà Nội, 1950, tư liệu lưu tại Thư viện Viện Xã hội học, ký hiệu: TL 1481.
- [11] Trần Quốc Vượng, *Theo dòng lịch sử: Những vùng đất, thần và tâm thức người Việt*, NXB Văn hóa - Thông tin, H., 1996.
- [12] Nguyễn Hồng Dương, *Về một số làng Công giáo ở huyện Kim Sơn-tỉnh Ninh Bình (nửa đầu thế kỷ XIX)*, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 3-1994.
- [13] Nguyễn Phan Hoàng, *Bước đầu tìm hiểu về một làng Thiên chúa giáo thời Cận đại: Làng Lưu Phương*, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 4-1986.
- [14] Nguyễn Phú Lợi, *Vài nét về công cuộc khai hoang thành lập làng thiên chúa giáo Như Tân-Kim Sơn-Ninh Bình cuối thế kỷ XIX*, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 4-1997.
- [15] Nguyễn Phú Lợi, *Cơ cấu tổ chức xã hội - tôn giáo trong một số làng Công giáo ở Kim Sơn - Ninh Bình nửa sau thế kỷ XIX - nửa đầu thế kỷ XX*, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 2-1999.
- [16] Phan Đại Doãn, *Mấy vấn đề về làng xã Việt Nam (lý luận và thực tiễn)*, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 1+2-1987, tr. 10.
- [17] Phạm Xuân Đô, *Sơn Tây tỉnh địa chí*, Nhà in Du Nord, H., 1941.

Viet Village - A case study in area studies

Do Danh Huan

Institute of History, 38 Hang Chuoi, Hanoi, Vietnam

Communal village in Vietnam is considered as a mobile structure. There are many sections such as economy, culture, society, religion, belief and natural environment... In all sections, it contains such other factors as family, kin, folk festival, village convention, male faction, agriculture and trade activities..., all of that always affect to each other. Thus, in process of study, if we only make it narrow in economic, culture, festival or village convention fields... and other limited approaches likely historical studies, sociology, culturology, economics and so forth, there is not enough for giving to readers a good number of researches.

Given interdisciplinary studies, village should seem to be an area or culture space. We are holding out the team-working, including many scientists in various sections. By that way, it helps researchers to get full information and we can understand it more clearly.